Điều khoản Tham chiếu
Các Nghiên cứu Thành phần của Báo cáo Phát triển Con người Quốc gia 2010

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS)-Chương trình Phát triển Liên hợp Quốc (UNDP) cần tìm các nghiên cứu viên có kinh nghiệm để viết các Nghiên cứu Thành phần để đưa vào các Chương của 'Báo cáo Phát triển Con người Quốc gia 2010'. Các chủ đề của các Nghiên cứu Thành phần được trình bày ở cuối tài liệu này.

'Báo cáo Phát triển Con người Quốc gia 2010' là một phần của dự án 'Hỗ trợ hoạch định chính sách hiệu quả thông qua nghiên cứu dựa trên căn cứ khoa học' (EBPM) do Viện Khoa học Xã hội (VASS) và UNDP phối hợp thực hiện. Dự án EBPM có mục tiêu xây dựng năng lực cho các nghiên cứu viên để có thể thực hiện Báo cáo Phát triển Con người Quốc gia 2010 theo các yêu cầu đã đặt ra.

Liên hệ:

Trần Mỹ Hạnh, Cán bộ Chương trình UNDP
Email: tran.my.hanh@undp.org
Phone : +84.4.39421495 (máy lẻ 179)
Fax. +84.4.39422267

Tiêu đề của BCPTCNQG 2010

'Thể chế y tế và giáo dục cho quá trình phát triển lấy con người làm trung tâm'.

Phạm vi của các chủ đề chính trong BCPTCNQG 2010

Phương pháp phân tích trong BCPTCNQG 2010 dựa trên việc kết hợp các phương pháp tiếp cận của kinh tế học Amartya Sen và Joseph Schumpeter. Amartya Sen đã nhấn mạnh rằng những gì cá nhân có thể làm và thể hiện có một tầm quan trọng sống còn trong đánh giá những cách thức bố trí xã hội và thể chế của một xã hội. Những gì mà khái niệm 'năng lực' này bao hàm là rất rộng. Nó dao động từ cấp tiểu học, ví dụ được nuôi dưỡng tốt, đến cấp nâng cao, ví dụ đóng góp vào những gì tốt đẹp của cộng đồng, được thích ứng khi đối mặt với biến đổi khí hậu, và được sáng tạo để thích nghi với cơ hội nơi làm việc mà tiến trình đổi mới có thể cho ta.

Thể chế và tổ chức đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng năng lực. Đây chính là nơi công trình của Joseph Schumpeter liên quan đặc biệt đến BCPTCNQG 2010. Với hiểu biết của ông về những đổi mới thị trường tác động vào hệ thống tư bản, Schumpeter đã giúp hiểu được là làm thế nào các tổ chức có thể ở một vị trí tốt hơn để đổi mới. Ông đã thấy làm thế nào chủ nghĩa tư bản, về bản chất, là một quá trình liên tục đổi mới những cách làm việc cũ.

Hòa quyện những trọng tâm này cho phép BCPTCNQG 2010 chú trọng vào mối tương quan giữa các cá nhân làm tác nhân trong chất lượng phát triển, và thay đổi môi trường nơi làm việc và hộ gia đình của họ, và như vậy các tổ chức đó giúp hình thành nên những thay đổi này.

Khi xem xét các tổ chức, chúng ta cần sử dụng cách tiếp cận đặc biệt chú trọng vào giao dịch (các mối quan hệ) giữa các nhà cung cấp và người sử dụng. Mối quan hệ ở cấp độ năng suất, hơn là trao đổi hay thương mại, là một bánh lái rất quan trọng cho tiến hóa của cuộc sống con người và nơi làm việc của họ. Các cơ quan tổ chức như những địa điểm nơi con người tương tác, đang tiến hóa theo cách thức các cơ quan này cho phép người ta nắm bắt cơ hội hay là lan truyền những bất bình đẳng. Cả hai điều đó đều có thể xảy ra và hạn chế khả năng cá nhân. Đây là một phương pháp tiếp cận từ dưới lên, nêu bật sự phân bố của những khả năng cả về chiều rộng và chiều sâu, cần thiết để lan tỏa quá trình đổi mới.

Một điểm mấu chốt trong những vấn đề như vậy là lòng tin cậy vào nguồn lực và sự tháo vát của người dân Việt Nam, và vào sự cần thiết của quá trình phát triển lấy con người làm trung tâm.

Trọng tâm của quá trình phát triển lấy con người làm trung tâm này có thể là nguồn nuôi dưỡng trả lại cho giá trị kinh tế xã hội tập thể, do đó hình thành một vòng tròn đạo đức. “Phát triển lấy con người làm trung tâm" được định nghĩa trong BCPTCNQG 2010 là khung chính sách cho đầu tư công vào khả năng, sức phục hồi, và chuyện có công ăn việc làm của tất cả mọi người. Nó cũng ngụ ý muốn nói đến chi tiêu công với cấu trúc và có mục tiêu tốt có thể cho phép mọi cá nhân phát triển một loạt khả năng của mình ở các cấp độ thể chất, nội tại, và cấp độ xã hội. Ngụ ý hơn muốn nói hỗ trợ giáo dục và y tế do cá nhân tự lựa chọn, sao cho mọi người có thể sử dụng khả năng của mình trong cuộc sống và theo đuổi công việc mà họ thấy có giá trị. Việc cung cấp dịch vụ như vậy nhạy cảm với các nhu cầu của khác biệt giới tính, những giai đoạn rõ ràng khác biệt trong chu kỳ cuộc sống con người, thay đổi khí hậu, cũng như nơi làm việc dựa vào đổi mới. Hình ảnh định hướng trong định nghĩa này là lòng tin cậy có tính chất quyết định vào nguồn lực của nhân dân, vào sự cần thiết của những cá nhân con người và tập thể cho phát triển lấy con người làm trung tâm. Giá trị thực chất của việc phát triển lấy con người làm trung tâm là nguồn nuôi dưỡng trả lại cho giá trị kinh tế xã hội tập thể, do đó hình thành một vòng đạo đức. Một điều kiện tiên quyết là đầu tư công cần được hiểu như vậy và dịch vụ cho sức khỏe phải đảm bảo khả năng tiếp cận cho tất cả mọi người ở những giai đoạn sớm nhất của cuộc sống và trong suốt cuộc đời.

Có những yếu tố cụ thể trong phân tích một chủ điểm phát triển từ góc độ phát triển lấy con người làm trung tâm. Nó cho phép một cách nhìn nhận phát triển như một quá trình đi vượt ra ngoài mối quan tâm kinh tế và nhấn mạnh tầm quan trọng của cá nhân là những tác nhân cho phát triển. Đổi lại, nhãn quan này cho thấy tầm quan trọng của các tổ chức trong việc định hướng kết quả này. Còn hơn việc nghiên cứu các cơ quan như là một “vấn đề tổ chức” thuần túy, liên quan đến hiệu suất và hiệu quả, cách tiếp cận này tìm kiếm nhiều khía cạnh và hệ quả khác của ngành tổ chức, bao gồm cả những ảnh hưởng vào con người theo những cách khác. Điều này có thể được nắm bắt bằng cách xem xét những vấn đề quan trọng của giảm bất công, tạo công bằng, và phát triển bền vững.

Cấu trúc của BCPTCNQG 2010

- Việt Nam cần loại hình cung cấp dịch vụ công nào để có lợi thế cạnh tranh, giảm bất bình đẳng, cải thiện bình đẳng giới, và đối phó với biến đổi khí hậu?
- Việt Nam cần có các dịch vụ phù hợp và nhắm đúng đối tượng, giúp người dân có đầy đủ kỹ năng, giá trị và sinh lực cần thiết để thích nghi với bối cảnh thay đổi
-
- Chương này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của thể chế trong việc tạo cơ hội công bằng cho phụ nữ và nam giới.
- Chương này cũng đưa ra sự so sánh với một mô hình rất sáng tạo ở Hàn Quốc

BCPTCNQG 2010 bắt đầu bằng trình bày xu hướng của bộ chỉ số PTCN (HDI). Tiếp đó là nghiên cứu sự phù hợp của các chính sách giáo dục và y tế hiện tại đối với mục tiêu phát triển dài hạn. Phân tích mở rộng bằng việc xem xét mô hình đổi mới và lấy Hàn Quốc làm trường hợp so sánh. Phân tích này sử dụng cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm. Cách tiếp cận này kết nối người dân Việt Nam (với tư cách vừa là người hưởng lợi, vừa là tác nhân chính trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế có giá trị cao hơn) với một môi trường luôn thay đổi. Chương này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của thể chế trong việc tạo cơ hội công bằng cho các cộng đồng nông thôn và thành thị, cho phụ nữ và nam giới.

Chương kế tiếp sẽ thảo luận về những kinh nghiệm của người dân Việt Nam là đối tượng thụ hưởng các dịch vụ y tế và giáo dục như những người tham gia duy trì tiến bộ lâu dài. Thảo luận này bắt đầu bằng việc đánh giá mối liên hệ giữa chi tiêu công cho giáo dục và y tế với chất lượng đầu ra của hai lĩnh vực này, sau đó là kinh nghiệm của các nhóm xã hội khác nhau. Phân tích dựa trên các nghiên cứu sau đây: cuộc sống của trẻ Việt Nam qua các mốc thời gian khác nhau, tập trung vào tầm quan trọng của can thiệp sớm; cơ quan phụ nữ đóng vai trò ra quyết định trong khu vực tư nhân và nhà nước; và tiếp cận y tế và giáo dục của người dân tộc thiểu số.

Chương tiếp theo là về ‘mức độ sẵn sàng’ của các cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế tại Việt Nam. Phân tích nhấn mạnh giá trị gia tăng bằng cách dựa nhiều hơn vào người dân Việt

Nam làm khách hàng trong mô hình cung cấp dịch vụ xã hội cần có cho một nền kinh tế giá trị cao hơn. Giá trị gia tăng này là điều kiện cần để chuyển đổi sang mô hình cung cấp dịch vụ dựa vào khách hàng và đạt được sự kết nối của các dịch vụ xã hội. Cần có những cải cách phù hợp để cải thiện hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Để đạt được tăng trưởng công bằng và bền vững, các đơn vị cung cấp dịch vụ cần các số liệu về nhu cầu (hiện nay Việt Nam cũng đã bắt đầu có các số liệu này). Báo cáo cũng đề cập đến một chỉ số mới là 'Chỉ số Cảm nhận của Người dân về Hiệu quả Công tác Quản lý Hành chính Công' (PAPI)

Chương kế tiếp tìm hiểu những hình thức động viên khuyến khích cần thiết để cải thiện mối quan hệ giữa các tổ chức và khách hàng của họ. Những bài học được rút ra từ các nước khác, kể cả vấn đề lương bổng, đánh giá trình độ tác nghiệp, con đường sự nghiệp, và hình thức phạt; giải quyết vấn đề giáo viên bỏ tiết, thiếu vật tư y tế, sử dụng công nghệ thông tin để tăng cường năng lực cho chính phủ trong việc cung cấp dịch vụ công, tạo cơ hội học tập từ xa cũng như các chiến lược khác về giáo dục cho mọi người để nâng cao 'mức độ sẵn sàng'.

Chương cuối cùng đưa ra khuyến nghị về một số các cải cách cần thiết để có thể đạt được vị thế cao về phát triển con người. Điều này bao gồm thay đổi cần thiết trong chính sách xã hội hoá (tức là chính sách nhà nước và nhân dân cùng chi trả), và những thay đổi trong môi trường pháp lý (ví dụ như thay đổi trong quy định phân cấp mà không nâng phí sử dụng). Chương này cũng bao gồm các biện pháp khuyến khích và xây dựng năng lực cần thiết để đạt được sự hợp tác chặt chẽ giữa cơ quan cung cấp dịch vụ và khách hàng (các tác nhân mà cuối cùng thì các cơ quan cung cấp dịch vụ cũng phải dựa vào để đạt được mục tiêu phát triển bền vững).

Những BCPTCNQG của Việt Nam trước đây và những yếu tố khác ảnh hưởng đến việc lựa chọn chủ đề

Đã có hai BCPTCNQG trước đó, đã giúp hình thành các cuộc thảo luận lâu và rộng để lựa chọn chủ điểm hiện nay. Có lồng ghép đáng kể trong những thông điệp tuyên truyền của BCPTCNQG trước đó với những thông điệp đang nổi lên từ quá trình Kế hoạch Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Đó là những thông điệp về tính công bằng, giảm bất bình đẳng, và phát triển bền vững.

Đối tác thực hiện chính của BCPTCNQG 2010 là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS). Quá trình tham vấn đã dựa nhiều vào đầu vào từ các cơ quan Chính phủ bao gồm cả các Bộ và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương.

Quá trình tham vấn cũng được tiến hành để tổng hợp các kết quả của những nghiên cứu gần đây bao gồm các Báo cáo Thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ, Báo cáo thực hiện Mục tiêu phát triển của Việt Nam, Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG); tài liệu chính sách của UNDP "Từ quá độ sang vị thế thu nhập trung bình: Cung cấp dịch vụ cho phát triển con người ở Việt Nam" của soạn giả Alex Warren, Chỉ số Tác nghiệp Hành chính Công của Jairo Arcuna-Alfaro (UNDP), và Báo cáo về Nghèo đói ở Trẻ em của UNICEF. Nguồn dữ liệu chủ chốt khác liên quan đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội bao gồm Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS), Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, Báo cáo Xu hướng việc làm năm 2009, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2009, Khảo sát cụm chỉ số đa chỉ tiêu (MICS), Khảo sát Lực lượng lao động, cung cấp dữ liệu cho các chỉ số hoạt động khá tốt, các hệ thống kê tập trung của Tổng cục Thống kê (GSO); và hệ thống số liệu thống kê trong từng Bộ.

Trong khi cả Chiến lược và Chương trình Phát triển Kinh tế-Xã hội vẫn còn đang được xây dựng, tham vấn về chủ đề BCPTCNQG 2010 đã quan tâm đặc biệt đến những ưu tiên mới nổi từ quá trình chuẩn bị hai tài liệu này. Các lĩnh vực chính sách trọng tâm cho giai đoạn 5 năm tới sẽ bao gồm bảo đảm tính bền vững của tăng trưởng năng suất; chuyển đổi cơ cấu trong nền kinh tế đến các ngành có giá trị gia tăng cao; tăng năng suất tổng thể lực lượng lao động để tạo công ăn việc làm nhiều hơn và tốt hơn, đặc biệt là đối với những ai không nằm trong dòng phát triển kinh tế.

Là kết quả của những yếu tố đầu vào khác nhau, báo cáo sẽ hỗ trợ một vấn đề xuyên suốt những thông điệp chính sách quan trọng, phát sinh từ các nguồn chủ chốt. Điều này liên quan

đến tầm quan trọng của sự phát triển lấy con người làm trung tâm đối với tăng trưởng năng suất công bằng và lâu dài của Việt Nam.

Quyền sở hữu quốc gia của quá trình chuẩn bị báo cáo là một trong những ưu tiên quan trọng nhất trong soạn thảo BCPTCNQG. Có ba mức độ sở hữu. Đầu tiên là các Nghiên cứu Thành phần sẽ được đưa vào các chương của Báo cáo. Thứ hai là quan hệ đối tác với Viện KHXH Việt Nam. Thứ ba là quá trình đảm bảo chất lượng hay là các tác giả/nghiên cứu viên cùng rà soát lại toàn bộ báo cáo. Quá trình này dựa trên nguồn lực chuyên môn rộng của cộng đồng chính sách và nghiên cứu quốc gia, thêm vào đó là hệ thống chuyên gia trong lĩnh vực chuyên đề này của LHQ khu vực và toàn cầu. Các nghiên cứu viên cùng xem xét lại tất cả các giai đoạn của quá trình chuẩn bị Báo cáo, và tập trung vào xác minh ý tưởng, cấu trúc và sự gắn kết thông tin cho các Chương của Báo cáo.

Kết quả và Quá trình thực hiện các Nghiên cứu Thành phần

Các tác giả viết các Nghiên cứu Thành phần sẽ phải đưa ra một báo cáo nghiên cứu tốt, có khảo sát tài liệu liên quan đến chủ đề mà tác giả đang viết, và viết từ quan điểm phát triển con người.

Các báo cáo nghiên cứu cần đưa chủ đề nghiên cứu vào bối cảnh rộng hơn của đề xuất chủ đạo là cần phải cải tổ cung cách làm việc theo nhu cầu của khách hàng để nâng cao năng lực con người - mục tiêu cuối cùng của mối quan hệ quan trọng hình thành nên hệ thống cung cấp dịch vụ. Điều này có nghĩa là cần dựa nhiều hơn vào sự tham gia của công chúng và trách nhiệm giải trình trong tổ chức và cung cấp dịch vụ xã hội công, cho công dân có tiếng nói mạnh hơn trong xác định ưu tiên phân phối, phân bổ nguồn lực, và giám sát.

Vì BCPTCNQG 2010 là một công cụ vận động chính sách quan trọng, bài viết cần phải được định hướng chính sách (ai làm gì và làm thế nào?), xác định những tác động chính sách cho nhiều bên liên quan, các thông điệp chính, những thiếu hụt về mặt chính sách và khuyến nghị xây dựng chính sách. Bất cứ nơi nào có thể, cần cuốn hút chú ý đến đặc điểm riêng cũng như điểm chung trong tỉnh, cá nhân, giữa các khu vực của Việt Nam, so sánh với các nước như Hàn Quốc, và thảo luận những nguyên nhân cơ bản dẫn đến những tương đồng và khác biệt.

Tóm lại, một báo cáo Nghiên cứu Thành phần cần có một phần giới thiệu, một tổng quan về lý thuyết, đưa ra vấn đề nghiên cứu, thảo luận về phương pháp và hạn chế, thảo luận về bối cảnh lịch sử, trình bày xu hướng và các kịch bản tương lai cũng như trình bày của những phát hiện và khuyến nghị. Khuyến nghị nên nêu rõ người thực hiện là ai (cộng đồng ra chính sách, các nhà cung cấp, người sử dụng /khách hàng).

Độ dài của báo cáo là linh hoạt. Tùy từng chủ đề và thời gian của tác giả, có thể dài khoảng 2.000 đến 10.000 từ, và nộp ở định dạng điện tử (file Word). Báo cáo cũng cần bao gồm một danh mục tài liệu tham khảo đầy đủ cho bất kỳ số liệu nào hoặc ví dụ sử dụng nào, và cần trọn bộ tư liệu trích dẫn từ các nguồn.

Báo cáo Nghiên cứu Thành phần không phải là một bài tiểu luận nêu quan điểm và bài phải căn cứ vào những bằng chứng và số liệu. **Các số liệu định lượng phải là số liệu gần đây nhất**. Điều này cho phép gắn kết với những số liệu và bằng chứng sử dụng trong các Báo cáo thành phần khác.

VASS-UNDP sẽ hỗ trợ quá trình nghiên cứu về mặt chiến lược và tạo điều kiện tiếp cận nguồn thông tin cho các nhóm nghiên cứu, tuy nhiên trách nhiệm cuối cùng về truy cập số liệu và tính chính xác của số liệu phụ thuộc vào tư vấn.

Trình bày

Các tác giả nên sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội đa chiều. Cần tránh thuật ngữ và những mô hình có thể làm nhiều độc giả không hiểu. Ngôn ngữ phải rõ ràng. Cần tránh

viết các đoạn quá dài, và khuyến khích tác giả minh họa ý tưởng của mình bằng các bảng, sơ đồ, bản đồ, v.v.

Cách trích dẫn tài liệu tham khảo

1. Các câu trích dẫn nên để trong dấu trích dẫn đơn (tức là dấu '…….'). Những phần trích dẫn dài khoảng 40 từ hoặc dài hơn nên đặt thụt vào bên phải trang mà không cần dấu trích dẫn.

2. Những đoạn văn bằng tiếng nước ngoài nên in nghiêng, thậm chí cả những đoạn dài. Có thể chấp nhận dùng hệ soát lỗi chính tả của Mỹ, song việc soát lỗi chính tả nên nhất quán từ đầu đến cuối bài viết.

3. Hệ "Harvard" nên được sử dụng cho phần danh mục tài liệu tham khảo trong văn bản và trong ghi chú: tên tác giả, năm xuất bản, và số ghi của trang trích dẫn, tất cả để trong ngoặc đơn, ví dụ: (Amin, 1997: 5-10).

4. Các bảng cần phải có tiêu đề đầy đủ và được đánh số tuần tự theo trình tự xuất hiện trong văn bản. Những hình minh họa như biểu đồ, bản đồ và sơ đồ phải được ghi chung là "Hình", cũng phải có tiêu đề riêng và phải được đánh số theo tuần tự xuất hiện trong văn bản. Tác giả nên trích dẫn nguồn của bảng hoặc biểu đồ và phải được phép tái sử dụng khi cần thiết.

5. Ghi chú, nên ở mức tối thiểu, nên được đánh vào máy vi tính, dãn cách 1,5 dòng như là một phần riêng đặt trước danh mục tài liệu tham khảo.

6. Danh mục tài liệu tham khảo nên được đưa vào phần cuối cùng của bài viết, sang một trang mới và có tiêu đề danh mục sách tham khảo. Danh mục này nên sắp xếp theo thứ tự chữ cái họ của tác giả. Tên tác giả nên được viết hoa chữ đầu, còn tiêu đề của sách thì nên *in nghiêng*. Ví dụ: Amin, Samir. (1997) *Chủ nghĩa tư bản trong thời đại toàn cầu hóa*, London: Zed Press. Các bài báo nên để trong dấu trích dẫn đơn ('….'). Quan trọng là cần ghi số của mục cũng như số của tập tạp chí trích dẫn và số trang của các bài trích dẫn, ví dụ. Ake, Claude. (1992), 'Làm giảm giá trị nền dân chủ', *Tạp chí Dân chủ*, Tập 3, số 3, trang 32-36.

Tư vấn sẽ được yêu cầu tham gia tham vấn điện tử với nhóm BCPTCNQG 2010 để thảo luận về công việc.

Báo cáo Nghiên cứu Thành phần cũng có thể được xuất bản trong các ấn phẩm của Viện KHXH VN cũng như tại website của Viện KHXHVN và UNDP - để biết chi tiết xin vui lòng tham khảo chính sách xuất bản dưới đây.

Các tác giả của bài viết cũng sẽ cung cấp cho VASS-UNDP bất kỳ mã có liên quan nào và (nếu có thể) cơ sở dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu cũng như ghi chú kỹ thuật chi tiết cho số liệu đó.

Hợp đồng này cũng bao gồm việc tham gia của tác giả vào các hoạt động tham vấn trong quá trình nghiên cứu BCPTCNQG 2010, các hoạt động/sự kiện phát hành (nếu có), cũng như rà soát các phần có liên quan của dự thảo BCPTCNQG 2010. Bất kỳ chi phí liên quan đến đi lại và lưu trú tại các cuộc họp và các sự kiện sẽ được dự án EBPM tài trợ theo quy định của VASS-UNDP, nhưng các tác giả sẽ không được thanh toán thêm phí tư vấn để tham gia các hoạt động này.

Thời gian

Tư vấn phải làm việc trong thời gian 25/4/2010 - 17/7/2010 với lịch trình sau đây:

Tài liệu cần nộp	Ngày nộp
Tóm tắt / dàn ý	16/5/2010
Dự thảo đầu tiên:	20/6/2010
Bản thảo cuối cùng:	17/7/2010

Nhận xét chi tiết về các bản thảo sẽ được nhóm soạn BCPTCNQG gửi tới tư vấn sau mỗi lần nộp, nói chung trong vòng 1 tuần. Sau khi nhận được ý kiến nhận xét của nhóm soạn thảo Báo cáo quốc gia về phát triển con người, tác giả cần phải chỉnh sửa bản thảo theo những ý kiến gợi ý và nộp lại bài viết.

Lịch biểu Thanh toán

1. Thanh toán lần đầu tiên: Khi nộp bản đề cương đầu tiên thể hiện cấu trúc của bài viết (phần đề cương sau đó sẽ được rà soát) – thanh toán 20%.

2. Thanh toán lần thứ hai: Khi nộp bản thảo đầu tiên của báo cáo nghiên cứu (nội dung sẽ được các nghiên cứu viên khác đọc) gồm có danh mục tài liệu tham khảo đầy đủ và hệ thống tham chiếu (theo hướng dẫn ở trên) – thanh toán 20%.

3. Thanh toán lần thứ ba: sau khi nộp báo cáo cuối cùng (bao gồm cả phần tóm tắt) và một file Excel riêng biệt với tất cả các dữ liệu, bảng biểu, đồ thị và biểu đồ chứa trong bài viết - 40%

4. Quyết toán lần cuối: Khi phê duyệt báo cáo hoàn chỉnh cuối cùng - 20% .

Địa điểm làm việc và yêu cầu đi lại

Công việc theo hợp đồng này với tham chiếu nhiệm vụ đã nêu được thực hiện và hoàn thành tại chỗ ở hiện nay của tác giả.

Hợp đồng này cũng có thể bao gồm chi phí đi lại của tác giả nghiên cứu liên quan tới việc tham gia các hội thảo, hội nghị, tham vấn hoặc sự kiện công bố BCPTCNQG 2010, được nhất trí giữa tác giả và nhóm quản lý công tác soạn thảo BCPTCNQG 2010.

Chính sách xuất bản

Bản quyền cho tất cả nội dung nghiên cứu mà nhóm soạn thảo BCPTCN sẽ do UNDP nắm giữ. UNDP giữ bản quyền xuất bản trực tuyến các báo cáo Nghiên cứu Thành phần trong BCPTCN. Do vậy, đề nghị các tác giả nộp các bài viết của mình theo dạng thức mà họ hài long, có chất lượng và có đặc tính văn phong của mình, để xuất bản. Việc xuất bản và phát hành ở nơi khác là không được phép trước khi công bố BCPTCN 2010. Sau khi công bố BCPTCNQG 2010, các tác giả được toàn quyền hiệu đính, cập nhật, mở rộng và xuất bản các bài viết của mình ở bất cứ nơi nào khác chừng nào họ ghi nhận rõ ràng rằng nội dung nghiên cứu gốc đã được hợp đồng với UNDP dành cho BCPTCNQG 2010.

Tác giả cũng được mời gửi các bài sau khi đã hiệu chỉnh để xuất bản trong Tạp chí Phát triển Con người, một tạp chí tổng kết được Văn phòng Báo cáo Phát triển Con người xuất bản mỗi năm 3 lần. Để xem hướng dẫn xuất bản, vào địa chỉ sau:
http://hdr.undp.org/en/humandev/learnmore/title,1197,en.html hoặc
http://www.tandf.co.uk/journals/journal.asp?issn=1945-2829.

Yêu cầu về trình độ chuyên môn

Tác giả viết các Nghiên cứu Thành phần cần có trình độ sau đây:

- Trình độ sau đại học về khoa học xã hội, kinh tế/tài chính, khoa học chính trị/tổ chức, pháp luật hoặc lĩnh vực liên quan với ít nhất 10 năm kinh nghiệm chuyên môn;
- Nhiều kinh nghiệm hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế xã hội, cải cách tổ chức và/hoặc quy phạm pháp luật và cải cách tư pháp;
- Kỹ năng giao tiếp và kỹ năng viết xuất sắc;
- Đã có bài viết về đề tài này.

Thủ tục Đăng ký:

Xin vui lòng gửi phiên bản điện tử của:

- Một thư nêu rõ chủ đề của bài nghiên cứu, và nêu rõ sự quan tâm của tác giả và trình độ chuyên môn cần thiết cho nghiên cứu;
- Hồ sơ lý lịch hoàn chỉnh hiện nay (CV). (Có hồ sơ về các ấn phẩm của mình và tên cùng thông tin liên lạc của ít nhất 3 người giới thiệu).

Người trình đơn cần nêu rõ nội dung mà mình sẽ viết ('Nghiên cứu Thành phần: **BCPTCNQG 2010'**) ở dòng tiêu đề của thư điện tử.

Hạn chót nộp đơn là [không muộn hơn 17:00 (giờ Hà Nội), ngày 27 tháng 4 năm 2010]

VASS- UNDP bảo đảm cơ hội công bằng cho các ứng viên. Các nữ ứng viên được đặc biệt khuyến khích.

Các chủ đề của Nghiên cứu Thành phần:

1. Những thách thức đối với vai trò của nhà nước trong cung cấp dịch vụ y tế và giáo dục trong quá trình chuyển đổi lên Vị thế cao về Phát triển Con người

Báo cáo này xác định và thảo luận 'mức độ sẵn sàng' của Việt Nam về phương diện năng lực con người để có thể thích ứng với những thay đổi trong quá trình chuyển tiếp lên nền kinh tế có giá trị cao hơn. Bối cảnh chính của phân tích là giảm bất bình đẳng, cải thiện bình đẳng giới, và thích ứng với thay đổi khí hậu. Điều này hàm ý là việc phân bổ các cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục là một yếu tố vô cùng quan trọng cho các chính sách dài hạn. Báo cáo có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Những xu hướng gần đây ở Việt Nam về tỷ lệ phần trăm GDP được dành cho các chi phí y tế; bao nhiêu phần trăm chi tiêu công cho dịch vụ y tế đến được nhóm 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất?
- Những xu hướng gần đây ở Việt Nam về tỷ lệ phần trăm GDP được dành cho chi tiêu giáo dục, phần trăm GDP được dành cho chi tiêu giáo dục tiểu học; bao nhiêu phần trăm chi tiêu công cho giáo dục đến được nhóm 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất?
- Mức chi công theo tỷ lệ phần trăm GDP trong các khu vực dịch vụ xã hội này như thế nào? So sánh các tỷ lệ đó giữa các vùng của Việt Nam?
- Trình bày phần so sánh với các nước khác đã đạt được Vị thế Cao về Phát triển Con người, chẳng hạn Malayxia và Thái Lan về các chỉ số: tỷ lệ phần trăm GDP chi cho y tế, tỷ lệ phần trăm GDP cho giáo dục, tỷ lệ phần trăm GDP dành cho giáo dục tiểu học;
- Liên quan đến xu hướng chi tiêu công cho dịch vụ xã hội *tính theo phần trăm ngân sách Nhà nước,* hãy so sánh và đối chiếu lĩnh vực y tế và giáo dục.
- So sánh *chi tiêu công theo tỷ lệ phần trăm của GDP* giữa các khu vực dịch vụ xã hội? So sánh tỷ lệ này theo vùng? Vì sao một số vùng làm tốt hơn những vùng khác? Mức độ chênh lệch về khả năng tiếp cận giáo dục giữa thành thị và nông thôn?
- Những xu hướng gần đây về chi công cho giáo dục tiểu học theo phần trăm tổng chi cho ngành giáo dục?
- Đưa ra những ước tính về chi tiêu công cần thiết cho bước quá độ của Việt Nam đến Vị thế Cao về Phát triển Con người;
- Các nguồn vốn đang được sử dụng hiệu quả như thế nào? Ảnh hưởng của chất lượng hợp tác giữa các bộ và các cơ quan liên quan đến giáo dục? Mức độ ảnh hưởng của việc đặt mục tiêu không hiệu quả đến chất lượng?

2. Liệu Vị thế Cao về Phát triển Con người có làm thay đổi bản chất và yêu cầu của người dân đối với việc cung cấp dịch vụ y tế và giáo dục công tại Việt Nam hay không? Nếu có thì như thế nào?

Báo cáo này xem xét các cách và phương thức để Việt Nam có thể triển khai một hệ thống cung cấp dịch vụ y tế và giáo dục phi nhà nước, phi lợi nhuận hay nói cách khác là đạt được quyền tự chủ của các thể chế trong bối cảnh hệ thống cung cấp của nhà nước. Điều này hàm ý là các hệ thống dịch vụ công hướng tới người nghèo cần có một mức độ thương mại hóa nhất định. Báo cáo được mong đợi là tập trung phân tích các mô hình sang tạo rút ra từ các mô hình của các nước khác và các mô hình truyền thống của Việt Nam, và xác định các đường lối cụ thể để cộng đồng quốc tế có thể hỗ trợ Việt Nam trong các mô hình sáng tạo này. Báo cáo có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Xu hướng gần đây về chi phí mà người dân Việt Nam phải chi trả cho các dịch vụ giáo dục. Tỷ lệ % GDP của gia đình được sử dụng cho giáo dục? Tỷ lệ % GDP của gia đình dung để chi trả cho các lớp học them? Gánh nặng đối với người nghèo là gì?
- Các bằng chứng thống kê về sự khác biệt trong và giữa các tỉnh về cơ sở vật chất trường tiểu học, ví dụ thư viện, phòng máy tính? Tại sao một số vùng lại tốt hơn các vùng khác? Mức độ khác biệt trong tiếp cận giáo dục ở thành thị và nông thôn.
- Phân tích các số liệu quản lý nhà nước và giải thích các vấn đề tiếp cận đến y tế và giáo dục cho trẻ nhỏ, cho học sinh tiểu học, và đặc biệt cho trẻ em gái và nữ thanh niên, người dân ở vùng nông thôn, người dân tộc thiểu số, trẻ em gặp khó khăn trong học tập, và những gia đình có thu nhập thấp
- Phân tích tác động về tài chính đối với gia đình, các vấn đề bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ, vấn đề chất lượng và sự phù hợp của các môn học
- Phân tích các số liệu quản lý nhà nước và đánh giá giả thuyết là học sinh nữ vẫn có tỷ lệ bỏ học cao.
- Trình bày các số liệu thống kê chứng minh rằng 12 tỉnh kém nhất có tỷ lệ nữ giới biết chữ thấp hơn nhiều so với các tỉnh ở đầu bảng; các xu hướng gần đây là gì (trong vòng 5 năm qua)?
- Trình bày các số liệu thống kê chứng minh rằng rất nhiều trẻ em tàn tật không được đi học và tỷ lệ trẻ em tàn tật bỏ học giữa chừng là rất lớn; các xu hướng gần đây là gì (trong vòng 5 năm qua)?
- Phân tích tác động của gánh nặng về tài chính đối với cộng đồng và gia đình cho các chi phí giáo dục như học phí, văn phòng phẩm, sách giáo khoa, đồng phục, phí xây dựng và sửa chữa trường lớp đối với quyết định cho trẻ tiếp tục đi học hay nghỉ học?
- Đối với nhóm 20% dân số nghèo nhất đã được miễn học phí, tác động của những chi phí bất thường (ví dụ phí xây dựng, cải tạo trường lớp) đến quyết định cho trẻ tiếp tục đi học hay nghỉ học là như thế nào?
- Phân tích các chiến lược dịch vụ giáo dục hiện hành hướng tới việc cải thiện tiếp cận dịch vụ ở vùng sâu, vùng xa, bao gồm các chiến lược nhằm tăng thời gian hướng dẫn của giáo viên cho từng học sinh ở vùng sâu vùng xa và vùng thu nhập thấp, các chiến lược tăng cường đầu tư cho đào tạo giáo viên chính qui và tại chức, và những chiến lược nhằm nâng cao chất lượng cho các giáo viên ở vùng sâu vùng xa, những người không được đào tạo đầy đủ.
- Đánh giá các bằng chứng thống kê và thảo luận giả thuyết là một hệ thống giáo dục tiểu học dựa vào đóng góp của cộng đồng đã làm tăng khoảng cách về cơ hội tiếp cận giáo dục và các thành quả giáo dục.

3. Liệu Vị thế Cao về Phát triển Con người có làm thay đổi bản chất và yêu cầu về mặt thể chế đối với việc cung cấp dịch vụ xã hội tại Việt Nam hay không? Nếu có thì như thế nào?

Báo cáo này xem xét loại hình thể chế mà Việt Nam cần để đạt được Vị thế Cao về PTCN. Báo cáo tập trung đánh giá *mức độ sẵn sàng* của *các thể chế và tổ chức* trong ngành y tế và giáo dục. 'Mức độ sẵn sàng' hàm ý là sự thích nghi với những thay đổi cần thiết để chuyển đổi sang nền kinh tế có giá trị cao hơn, trong bối cảnh giảm bất bình đẳng, cải thiện bình đẳng giới, và thích ứng với thay đổi khí hậu. Báo cáo có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Phân tích xem các thể chế y tế và giáo dục đóng góp như thế nào cho tăng trưởng kinh tế và cải thiện điều kiện sống.
- Xem xét các cải cách trong cung cấp dịch vụ y tế và giáo dục hướng tới sự liên kết giữa các dịch vụ này ở Việt Nam. Xác định các thiếu hụt, chồng chéo và nút thắt làm cản trở sự liên kết giữa các dịch vụ và đề xuất các biện pháp giải quyết. Phân tích xem các cải cách thể chế cho đến nay đã thúc đẩy hay hạn chế việc cung cấp các dịch vụ công tốt hơn, đặc biệt cho người nghèo. Phân tích này sẽ đề cập đến các vấn đề chủ chốt của quá trình phân quyền diễn ra trong Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đề cập các biện pháp thúc đẩy sự phối hợp giữa các đơn vị nhà nước.
- Các quỹ đang được sử dụng hiệu quả thế nào? Tác động của chất lượng hợp tác giữa các bộ ngành dọc và các cơ quan liên quan tới giáo dục là gì? Chất lượng của kết quả phát triển con người là gì từ việc tăng chi cho giáo dục gần đây của ngân sách nhà nước? Chất lượng này bị tác động tới mức nào do nhắm không đúng đối tượng?
- Đâu là những thách thức chính liên quan đến trao quyền nhiều hơn cho những đơn vị cung cấp dịch vụ (ví dụ: bệnh viện, trường học, hoặc các trung tâm y tế, chính phủ điện tử)? Để đạt những biện pháp nhằm tăng cường đóng góp vào y tế và giáo dục công của Việt Nam theo hướng cải thiện chất lượng phát triển con người Việt Nam. Có những vấn đề cụ thể nào đối với phụ nữ và đối với người dân vùng nông thôn không?
- Cần có những thay đổi gì trong chính sách xã hội hóa (nhà nước và nhân dân cùng chi trả chi phí) và những thay đổi gi về môi trường pháp lý (ví dụ thay đổi về qui định phân quyền mà không làm tăng phí đánh vào người sử dụng)? Đánh giá giả thuyết rằng chính sách xã hội hóa như hiện nay có thể gây ra vấn đề thể chế hóa của một hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội theo hai chế độ và chi phí mà người sử dụng phải trả để tiếp cận dịch vụ. Phân tích những hậu quả cho sự phát triển của Việt Nam, nếu như hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội hai chế độ hiện nay vẫn tiếp tục tồn tại.
- Nhà nước cần có vai trò gì trong việc cung cấp dịch vụ ngoài phần xã hội hóa để có giữ thăng bằng nền kinh tế và tăng trưởng, đảm bảo sự ổn định của xã hội Việt Nam? Các dịch vụ y tế và giáo dục công 'vừa và đủ' trong bối cảnh của Việt Nam là gì?
- Xác định và thảo luận khái niệm mối liên hệ của các dịch vụ y tế và giáo dục nhằm sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, giúp các thể chế đáp ứng yêu cầu của người sử dụng tốt hơn và phù hợp hơn với yêu cầu quản lý nhà nước và yêu cầu cung cấp dịch vụ công.
- Xác định và thảo luận các thay đổi cần thiết trong hệ thống khuyến khích để mang lại sự liên kết giữa các dịch vụ y tế và giáo dục ở Việt Nam.
- Xác định các bài học từ các nước khác chuyển đổi từ quốc gia thu nhập thấp lên Vị thế cao về PTCN, về các phương diện quản lý nguồn nhân lực và cải cách để lien kết các dịch vụ trong lĩnh vực y tế và giáo dục.
- Các cải cách hành chính công cần thiết để làm rõ mối quan hệ giữa các cơ quan của nhà nước và các tổ chức xã hội dân sự, để tạo ra một cơ chế tham gia nhiều bên trong việc cung cấp dịch vụ cơ bản, trong đó hợp pháp hóa vai trò của cộng đồng trong việc cung cấp dịch vụ công cơ bản và mở rộng vai trò của các tổ chức xã hội dân sự.

4. Quá trình cải cách hệ thống cung cấp dịch vụ y tế ở Việt Nam

Báo cáo này trình bày quá trình cải cách cung cấp dịch vụ y tế ở Việt Nam và xác định những thách thức chính trong lĩnh vực y tế mà người dân Việt Nam phải đối mặt. Báo cáo sẽ đánh giá mối quan hệ của chi tiêu công và chất lượng đầu ra của các dịch vụ y tế. Báo cáo có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Rà soát những chiến lược dịch vụ y tế hiện đang được thực hiện để cải thiện phạm vi phục vụ ở những vùng sâu, vùng xa.
- Phân tích những vấn đề tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt là đối với phụ nữ nông thôn, các dân tộc thiểu số, người khuyết tật, và những gia đình thu nhập thấp. Phần này gồm phân tích (1) Những cách biệt đô thị/nông thôn ở trẻ em được sinh ra tại những cơ sở y tế; (2) Ý nghĩa của những xu hướng hiện nay trong lỗ hổng này, và (3) Tác động của sự khác nhau này đối với tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh tại Việt Nam. Liên quan tới điểm (3), đâu là những cách biệt đô thị/nông thôn trong tỷ lệ chết ở trẻ em dưới 5 tuổi hàng năm? Xu hướng dẫn tới tình trạng trẻ bị tử vong trước ngày sinh nhật đầu tiên tại 12 tỉnh yếu kém nhất, so với những khu vực mà có báo cáo tỷ lệ tử vong này thấp? Rà soát lại những

đánh giá trong văn bản về vai trò ngày càng có nhiều bà mẹ ít học liên quan tới tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh.

- Những khác biệt trong tiếp cận dịch vụ y tế của những nhóm dân cư đô thị và nông thôn, phụ nữ và nam giới, dân tộc thiểu số, người di cư, người tàn tật, những gia đình có thu nhập thấp? Khác biệt này cũng có thể bao gồm tỉ lệ bác sĩ và bệnh nhân, tính cho các cấp thấp nhất có thể.
- Những xu hướng về sự khác biệt thành thị/nông thôn, sự khác biệt trong và giữa các tỉnh đối với số người đến các phòng khám?
- Những xu thế hiện nay trong những khoản chi của người dân Việt Nam cho dịch vụ y tế. Sử dụng số liệu quản lý nhà nước, trình bày tỷ lệ phần trăm của tổng thu nhập một gia đình phải trả cho những chi phí y tế? Gánh nặng đó đối với những người nghèo là thế nào?
- Đánh giá tác động cơ bản của phí đánh vào người sử dụng các dịch vụ y tế công ở cấp cao và sự hợp thức hóa việc cung cấp các dịch vụ tư nhân đối với nhóm người dễ bị tổn thương nhất ở Việt Nam.
- Đánh giá tác động của sự thiếu hụt vật tư y tế ở các trạm y tế địa phương đối với người dân. Các khác biệt trong và giữa các tỉnh về năng lực của y tế địa phương xét về các thiết bị cơ bản, ví dụ như bệnh viện cấp tỉnh không có kẹp sản khoa và lồng kính? Tại sao một số vùng lại tốt hơn các vùng khác? Mức độ khác biệt trong tiếp cận y tế ở thành thị và nông thôn.
- Những thay đổi cần thiết trong chính sách xã hội hoá và trong môi trường pháp lý (ví dụ như thay đổi trong quy định phân cấp mà không nâng phí sử dụng)
- đánh giá giả thuyết rằng chính sách xã hội hóa như hiện nay có thể gây ra thể chế hóa một hệ thống hai cấp chồng chéo trong làm dịch vụ xã hội và chi phí của người sử dụng để tiếp cận với dịch vụ này, nếu như hệ thống làm dịch vụ xã hội hiện nay cứ tồn tại như thế.

5. Quá trình cải cách hệ thống cung cấp dịch vụ giáo dục ở Việt Nam

Báo cáo này trình bày quá trình cải cách cung cấp dịch vụ giáo dục ở Việt Nam và xác định những thách thức chính trong lĩnh vực giáo dục mà người dân Việt Nam phải đối mặt. Báo cáo sẽ đánh giá mối quan hệ của chi tiêu công và chất lượng đầu ra của các dịch vụ giáo dục. Báo cáo có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Rà soát những chiến lược dịch vụ giáo dục hiện đang được thực hiện để cải thiện phạm vi phục vụ ở những vùng sâu, vùng xa, bao gồm bao gồm các chiến lược nhằm tăng thời gian hướng dẫn của giáo viên cho từng học sinh ở vùng sâu vùng xa và vùng thu nhập thấp, các chiến lược tăng cường đầu tư cho đào tạo giáo viên chính qui và tại chức, và những chiến lược nhằm nâng cao chất lượng cho các giáo viên ở vùng sâu vùng xa, những người không được đào tạo đầy đủ.
- Những khác biệt trong tiếp cận dịch vụ giáo dục của những nhóm dân cư đô thị và nông thôn, phụ nữ và nam giới, dân tộc thiểu số, người di cư, người tàn tật, những gia đình có thu nhập thấp? Khác biệt này cũng có thể bao gồm tỉ lệ giáo viên và học sinh, số liệu tính cho các cấp thấp nhất có thể.
- Những xu hướng về sự khác biệt thành thị/nông thôn, sự khác biệt trong và giữa các tỉnh đối với tỷ lệ học sinh đi học và bỏ học?
- Sự khác biệt về tỉ lệ bỏ học của học sinh nữ? Các yếu tố chính có thể liên hệ với chính sách xã hội hóa là gì?
- Gánh nặng của phí 'học thêm' và tăng học phí đối với những thành viên khác nhau của những gia đình khác nhau ở Việt Nam như thế nào? Tỷ lệ phần trăm của tổng thu nhập một gia đình phải trả cho chi phí 'học thêm'? Gánh nặng đó đối với những người nghèo là thế nào?
- Những xu thế hiện nay trong những khoản chi của người dân Việt Nam cho dịch vụ giáo dục. Tỷ lệ phần trăm của tổng thu nhập một gia đình phải trả cho những chi phí giáo dục? Gánh nặng đó đối với những người nghèo là thế nào?
- Các khác biệt trong và giữa các tỉnh về năng lực của ngành giáo dục địa phương xét về cơ sở vật chất các trường tiêu học, ví dụ như thư viện, phòng máy tính? Tại sao một số vùng lại tốt hơn các vùng khác? Mức độ khác biệt trong tiếp cận giáo dục ở thành thị và nông thôn.

- Đánh giá các bằng chứng thống kê và thảo luận giả thuyết là một hệ thống giáo dục tiểu học dựa vào đóng góp của cộng đồng đã làm tăng khoảng cách về cơ hội tiếp cận giáo dục và các thành quả giáo dục.
- Đánh giá giả thuyết là học sinh nữ vẫn có tỷ lệ bỏ học cao.
- Trình bày các số liệu thống kê chứng minh rằng 12 tỉnh kém nhất có tỷ lệ nữ giới biết chữ thấp hơn nhiều so với các tỉnh ở đầu bảng; các xu hướng gần đây là gì (trong vòng 5 năm qua)?
- Trình bày các số liệu thống kê chứng minh rằng rất nhiều trẻ em tàn tật không được đi học và tỷ lệ trẻ em tàn tật bỏ học giữa chừng là rất lớn; các xu hướng gần đây là gì (trong vòng 5 năm qua)?
- Phân tích tác động của gánh nặng về tài chính đối với cộng đồng và gia đình cho các chi phí giáo dục như học phí, văn phòng phẩm, sách giáo khoa, đồng phục, phí xây dựng và sửa chữa trường lớp đối với quyết định cho trẻ tiếp tục đi học hay nghỉ học?
- Đối với nhóm 20% dân số nghèo nhất đã được miễn học phí, tác động của những chi phí bất thường (ví dụ phí xây dựng, cải tạo trường lớp) đến quyết định cho trẻ tiếp tục đi học hay nghỉ học là như thế nào?
- Cần có những thay đổi gì trong chính sách xã hội hóa và những thay đổi gi về môi trường pháp lý (ví dụ thay đổi về qui định phân quyền mà không làm tăng phí đánh vào người sử dụng)?

6. Quá trình cải cách hệ thống cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội ở Việt Nam

Báo cáo này trình bày quá trình cải cách cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội ở Việt Nam và xác định những thách thức chính mà người dân Việt Nam phải đối mặt. Báo cáo sẽ đánh giá mối quan hệ của chi tiêu công và chất lượng đầu ra của các dịch vụ bảo trợ xã hội. Báo cáo có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Những khác biệt trong tiếp cận dịch vụ giáo dục của những nhóm dân cư đô thị và nông thôn, phụ nữ và nam giới, dân tộc thiểu số, người di cư, người tàn tật, những gia đình có thu nhập thấp?
- Những yếu tố chính có thể liên hệ với chính sách xã hội hóa? Những yếu tố này có thể bao gồm tỉ lệ cán bộ làm công tác xã hội và khách hàng, số liệu phân cấp đến mức thấp nhất có thể.
- Những xu hướng về sự khác biệt thành thị/nông thôn, sự khác biệt trong và giữa các tỉnh?
- Những gánh nặng liên quan đến chính sách xã hội hóa là gì, và những hình thức phí đánh vào người sử dụng?
- Cần có những thay đổi gì trong chính sách xã hội hóa và những thay đổi gi về môi trường pháp lý (ví dụ thay đổi về qui định phân quyền mà không làm tăng phí đánh vào người sử dụng)?

7. Đánh giá các mô hình khuyến khích và nâng cao trách nhiệm giải trình trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục công ở Việt Nam

Báo cáo phân tích hệ thống khuyến khích hiện hành trong các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục công ở Việt Nam và thảo luận các phương án khuyến khích mới cũng như các phương án nâng cao trách nhiệm giải trình. Phân tích đề cập đến quan điểm cho rằng điều kiện để phân quyền thành công bao gồm một hệ thống giám sát hiệu quả, các qui định, và chia sẻ thông tin; và nếu thiếu các điều kiện này thì các đơn vị cung cấp dịch vụ sẽ tìm cách lách luật để tìm kiếm lợi ích cá nhân. Các giả thuyết bao gồm:

- Hệ thống khuyến khích và trách nhiệm giải trình là một quá trình song song, trong đó người có trách nhiệm, ví dụ giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo, v.v. cảm thấy mình có nghĩa vụ đối với khách hàng trong việc cung cấp dịch vụ chất lượng cao và có nghĩa vụ giải trình cũng như chịu trách nhiệm đối với các hoạt động của mình. Điều này bao gồm hai mức độ: chiều ngang (nhiệm vụ) và chiều dọc (năng lực của khách hàng).
- Việt nam cần một khung năng lực con người để xây dựng hệ thống ra quyết định cho hai cấp cung cấp dịch vụ giáo dục. Cấp thứ nhất là các cơ quan chính phủ - cần có thông tin

tốt hơn, khuôn khổ pháp lý chặt chẽ hơn, để đánh giá và theo dõi giá trị của các khoản đầu tư liên quan đến con người trong mối liên hệ với chất lượng đầu ra. Cấp thứ hai, ví dụ như là các giáo viên, cần một hệ thống khuyến khích tốt để sẵn sàng đóng góp vào mục tiêu chung thay vì theo đuổi lợi ích cá nhân.

8. Đánh giá các mô hình khuyến khích mới cho cung cấp dịch vụ y tế công ở Việt Nam

Báo cáo phân tích hệ thống khuyến khích hiện hành trong các đơn vị cung cấp dịch vụ y tế công ở Việt Nam và thảo luận các phương án khuyến khích mới cũng như các phương án nâng cao trách nhiệm giải trình. Phân tích đề cập đến quan điểm cho rằng điều kiện để phân quyền thành công bao gồm một hệ thống giám sát hiệu quả, các qui định, và chia sẻ thông tin; và nếu thiếu các điều kiện này thì các đơn vị cung cấp dịch vụ sẽ tìm cách lách luật để tìm kiếm lợi ích cá nhân. Các giả thuyết bao gồm:

- Hệ thống khuyến khích và trách nhiệm giải trình là một quá trình song song, trong đó người có trách nhiệm, ví dụ bác sỹ, y tá, dược sỹ, Bộ Y tế, v.v. cảm thấy mình có nghĩa vụ đối với khách hàng trong việc cung cấp dịch vụ chất lượng cao và có nghĩa vụ giải trình cũng như chịu trách nhiệm đối với các hoạt động của mình. Điều này bao gồm hai mức độ: chiều ngang (nhiệm vụ) và chiều dọc (năng lực của khách hàng).
- Việt nam cần một khung năng lực con người để xây dựng hệ thống ra quyết định cho hai cấp cung cấp dịch vụ y tế. Cấp thứ nhất là các cơ quan chính phủ - cần có thông tin tốt hơn, khuôn khổ pháp lý chặt chẽ hơn, để đánh giá và theo dõi giá trị của các khoản đầu tư liên quan đến con người trong mối liên hệ với chất lượng đầu ra. Cấp thứ hai, ví dụ như là các bác sỹ, cần một hệ thống khuyến khích tốt để sẵn sàng đóng góp vào mục tiêu chung thay vì theo đuổi lợi ích cá nhân.

9. Đánh giá xu hướng việc làm ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế giá trị cao hơn

Báo cáo phân tích kết quả của nghiên cứu “Xu hướng Việc làm ở Việt Nam 2009” với mục tiêu rà soát và xác định các nút thắt/vấn đề về kỹ năng trong chuỗi giá trị của Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu dài hạn là chuyển sang nền kinh tế giá trị cao.